

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4000100139 ngày 13/03/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười một và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thăm dò địa chất, khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Kinh doanh vận tải và các loại hình công nghiệp khác;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất;
- Trồng rừng nguyên liệu;
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Sản xuất sợi thủy tinh, thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/03/2014 bao gồm Công ty mẹ và hai Công ty con.

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Trảng Thạch Đại Lộc

- Địa chỉ: Thôn Bàn Tân, xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 05103.846935 Fax: (84) 05103.846617
- Email: trangthachdl@minco.com.vn
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Silica Quảng Nam

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà lam - Chợ Đước, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 05103.665789 Fax: (84) 05103.665789
- Email: silicatb@minco.com.vn
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối niên độ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>	
	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2013</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25	5 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 12	5 – 20
Phương tiện vận tải	9 – 10	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8	3 – 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:**
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng);
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm Bột silica, Bột tràng thạch và Vải sợi thủy tinh.
- **Thuế xuất khẩu:** Áp dụng mức thuế suất là 30% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.
- **Thuế tài nguyên:**
 - Hoạt động khai thác cát: Thuế suất 13% - Giá tính thuế: 250.000 đồng/m³
 - Hoạt động khai thác đất san lấp : Thuế suất 04% - Giá tính thuế: 20.000 đồng/m³
 - Khai thác nước ngầm: Thuế suất 06% - Giá tính thuế: 5.000 đồng/m³
 - Hoạt động khai thác Tràng thạch: Thuế suất 15% - Giá tính thuế: 210.000 đồng/m³

Giá tính thuế Tài nguyên áp dụng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 16/08/2013 của UBND tỉnh Quảng Nam.

- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:** Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	489.271.173	68.897.043
Tiền gửi ngân hàng	271.598.023	1.287.094.102
Cộng	760.869.196	1.355.991.145

6. Các khoản phải thu khác

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080
Thuế TNCN	11.257.922	
Phải thu tiền vượt định mức nhiên liệu	4.396.724	
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	91.152.109	45.582.880
Thuế GTGT thuê tài chính được khấu trừ trả trước	92.946.900	92.946.900
Phải thu người lao động	132.497.580	
Phải thu đội xe Đại Lộc	15.069.787	
Phải thu khác	27.441.875	63.543.035
Cty TNHH Vàng Phước Sơn	4.467.747.780	4.467.747.780
Cộng	5.279.181.757	5.106.491.675

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản nợ phải thu trên 3 năm	990.321.690	990.321.690
Công ty TNHH Vân Nam	5.952.909	5.952.909
Nguyễn Lâm	700.000	700.000
Cộng	996.974.599	996.974.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	815.237.191	703.151.297
Công cụ, dụng cụ	190.622.699	228.260.158
Chi phí SXKD dở dang	233.619.802	258.027.000
Thành phẩm	4.541.561.599	5.069.577.794
Hàng hóa	73.923.771	73.923.771
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(36.961.886)	(36.961.886)
Cộng	5.818.003.176	6.295.978.134

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	1.162.018.204	1.851.794.925
Cộng	1.162.018.204	1.851.794.925

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					-
Số đầu kỳ	34.440.291.699	43.306.759.763	6.579.378.170	1.368.383.632	85.694.813.264
Tăng trong kỳ	43.165.364	-	-	-	43.165.364
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	34.483.457.063	43.306.759.763	6.579.378.170	1.368.383.632	85.737.978.628
Khấu hao					
Số đầu kỳ	13.747.379.746	21.041.135.423	2.862.488.713	829.544.156	38.480.548.038
Tăng trong kỳ	386.866.614	531.703.239	153.134.472	31.156.032	1.102.860.357
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14.134.246.360	21.572.838.662	3.015.623.185	860.700.188	39.583.408.395
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	20.692.911.953	22.265.624.340	3.716.889.457	538.839.476	47.214.265.226
Số cuối kỳ	20.349.210.703	21.733.921.101	3.563.754.985	507.683.444	46.154.570.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	4.003.201.773	4.003.201.773
Tăng trong kỳ		
Số cuối kỳ	4.003.201.773	4.003.201.773
Khấu hao		
Số đầu kỳ	1.793.336.555	1.793.336.555
Tăng trong kỳ	200.160.090	200.160.090
Số cuối kỳ	1.993.496.645	1.993.496.645
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	2.209.865.218	2.209.865.218
Số cuối kỳ	2.009.705.128	2.009.705.128

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	652.427.974	652.427.974
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	652.427.974	652.427.974
Khấu hao		
Số đầu kỳ	462.877.131	462.877.131
Tăng trong kỳ	4.477.581	4.477.581
Giảm trong kỳ		
Số cuối kỳ	467.354.712	467.354.712
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	189.550.843	189.550.843
Số cuối kỳ	185.073.262	185.073.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Mặt Bằng Đại Nghĩa	1.229.260.691	1.229.260.691
Kho vật liệu nổ Đại Quang	15.040.000	15.040.000
Cộng	1.244.300.691	1.244.300.691

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào Công ty con	-	-
Đầu tư vào Công ty Liên doanh	-	-
Đầu tư dài hạn khác	16.966.100.000	16.966.100.000
Công ty TNHH Khai Thác Vàng Bồng Miêu	1.568.600.000	1.568.600.000
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	15.397.500.000	15.397.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.568.600.000)	(1.568.600.000)
Cộng	15.397.500.000	15.397.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí đền bù, bóc phủ mỏ tại Hòa Thạch	550.304.384	580.357.414
Chi phí đền bù, bóc phủ mỏ Đại Nghĩa	236.174.401	273.596.400
Chi phí xử lý chập tầng khai thác (Đại Lộc)	132.159.721	139.377.182
Đường giao thông Bình Phục - Bình Giang	43.057.578	68.892.123
Thiết bị phục vụ tại văn phòng Công ty, Đại Lộc	371.649	929.127
Thiết kế khai thác mỏ cát Hương An	47.727.274	50.909.092
Lập đề án bảo vệ môi trường mỏ cát Hương An	50.537.856	53.907.048
Thẩm tra Hồ sơ TKKTTC mỏ cát Hương An	17.849.998	20.824.999
Phục hồi mâm quay toa PC200-6	8.714.647	12.449.497
Sửa chữa hồ nước tuần hoàn (số 3)	12.068.832	19.310.133
Đại tu động cơ 92LA 0133 + 92K9561	12.125.312	16.167.083
Quạt hướng trục	7.752.933	9.540.933
Giàn dẹt R600 - Máy 20	16.850.000	19.376.000
Giàn dẹt R600 - Máy 18	16.850.000	19.376.000
Giàn dẹt R600-Máy 17	8.485.500	9.081.500
Giàn dẹt R600-Máy 15	6.440.500	7.823.500
Giàn dẹt R600-Máy 13	5.807.500	7.055.500
Giàn dẹt R200-Máy 11	5.525.500	6.485.500
Ống lõi cuốn sợi	6.651.699	8.061.419
Sửa chữa tụ bù 350KVA	2.480.000	3.968.000
Sửa chữa hộp số 92LA0133	16.362.499	-
Đại tu, sửa chữa thân máy nghiền (M1) Silica	51.602.829	68.803.773
Vật tư phòng chống bão 2012	3.002.000	3.512.000
Đùn rửa cát xường tuyển	19.625.905	23.089.300
Đại tu động cơ máy phát điện PerKins, xe xúc lật TCM	50.561.616	69.522.222
Xe nâng pallet tay	170.000	670.417
Sửa chữa xe nâng Komatsu FD25	9.834.000	12.333.000
Đại tu động cơ xe đào PC200-6	13.518.750	18.025.002
Hệ thống làm mát nhà xưởng	10.972.280	13.324.280
Hệ thống lọc nước, pha chế và tải hóa chất	12.734.000	
Cân bàn 2 tấn Hải Phòng	9.850.001	11.820.002
Lốp xe xúc lật 92LA - 0133	30.247.271	35.918.636
Nhà thí nghiệm	17.148.841	19.053.841
Dời trạm biến áp 400KVA và lắp điện khác	6.512.569	7.235.569
Điều chuyển TSCĐ theo TT45/TT-BTC	18.654.301	22.385.162
Tủ bù 250KVAr - 415V	9.106.981	10.118.869
Cân bao tự động	16.377.404	18.197.114
Cỗ máy nghiền cát	68.055.556	-
Chi phí khác (sửa chữa, gia công)	142.064.386	168.440.360
Cộng	1.694.336.473	1.829.937.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2014 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ phục hồi môi trường	2.900.929.132	2.900.929.132
Ký quỹ thuê tài chính	222.600.000	222.600.000
Cộng	3.123.529.132	3.123.529.132

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	19.348.802.856	18.593.000.503
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	17.879.256.082	17.943.453.729
- Vay CBCNV ngắn hạn	-	-
- Ngân hàng Đông Á chi nhánh Đại Lộc	699.546.774	399.546.774
- Vay cá nhân	770.000.000	250.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.278.914.764	1.756.226.695
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	257.248.294	457.248.294
- Ngân hàng Đông Á - CN Quảng Nam	-	-
- Công ty cho thuê Tài chính II - CN Đà Nẵng	819.020.628	1.022.415.893
- Vay CBCNV	202.645.842	276.562.508
Cộng	20.627.717.620	20.349.227.198

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT	1.041.498.878	766.207.783
Thuế tài nguyên	40.908.501	53.569.623
Thuế thu nhập cá nhân	14.908.155	16.367.232
Tiền nhà đất và tiền thuê đất	39.989.423	172.438.068
Các loại thuế khác	130.645.710	480.705.083
Các khoản phí, lệ phí	231.508.613	-
Cộng	1.499.459.280	1.489.287.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Lãi vay phải trả	8.056.439	26.707.302
Đóng góp cơ sở hạ tầng địa phương (Đại Lộc)	74.870.250	
Chi phí kiểm toán	104.545.455	104.545.455
Chi phí nguyên vật liệu sản xuất	20.000.000	
Chi phí vận chuyển	-	37.556.369
Chi phí GSM, xử lý thu gom chất thải	2.750.000	
Chi phí bán hàng	296.309.455	204.450.000
Các khoản CP tại Công trường Kaleum-Lào	-	56.214.918
Chi phí hoàn thổ mỏ cát Thăng Bình	2.361.661.855	2.369.622.138
Lãi thuê tài chính	-	9.953.376
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng Thăng Bình	-	899.279.850
Tiền công, phụ cấp ăn ca, bồi dưỡng độc hại	131.767.591	
Nợ tạm ứng	742.797.477	
Chi phí phải trả khác	-	1.364.434.251
Thù lao HĐQT	59.000.000	
Cộng	3.801.758.522	5.072.763.659

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	156.582.398	123.244.588
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	529.133.584	229.201.164
Giảm định mức nhiên liệu và CP đi đường của đội xe	247.284	
Phải trả khác	575.638.730	156.412.773
Tiền lãi vay phải trả Trần Phận	-	79.536.026
Cộng	1.261.601.996	590.894.551

21. Phải trả dài hạn khác

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Bán cổ phần trả chậm (10 năm) cho người lao động	185.990.000	185.990.000
Cộng	185.990.000	185.990.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	341.145.832	291.145.832
- Vay CB CNV	341.145.832	
- Vay cá nhân	-	291.145.832
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	341.145.832	291.145.832

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ DP tài chính VND
Số dư đầu năm trước	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	3.964.308.759	859.717.030
Tăng năm trước					
Giảm năm trước					
Số dư cuối năm trước	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	3.964.308.759	859.717.030
Số dư đầu năm nay	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	3.964.308.759	859.717.030
Tăng trong kỳ này					
Giảm trong kỳ này					
Số dư cuối kỳ này	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	3.964.308.759	859.717.030

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của Nhà nước	14.571.850.000	14.571.850.000
Vốn góp của các cổ đông	39.985.360.000	39.985.360.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	303.250.000	303.250.000
Cộng	54.860.460.000	54.860.460.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.486.046	5.486.046
- Cổ phiếu phổ thông	5.486.046	5.486.046
Số lượng cổ phiếu được mua lại	30.325	30.325
- Cổ phiếu phổ thông	30.325	30.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.455.721	5.455.721
- Cổ phiếu phổ thông	5.455.721	5.455.721

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(33.116.843.832)	(22.681.767.400)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.777.552.790)	(10.435.076.432)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(35.894.396.622)	(33.116.843.832)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	3 tháng đầu năm 2014 VND	3 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng doanh thu	6.670.262.421	20.061.884.903
Doanh thu bán cát trắng chế biến	2.888.506.818	9.498.411.834
+ Xuất khẩu cát trắng chế biến	-	3.078.045.152
+ Tiêu thụ nội địa cát trắng chế biến	2.888.506.818	6.420.366.682
Doanh thu bán cát trắng sây	501.614.252	3.414.133.203
+ Xuất khẩu cát trắng sây	200.593.511	2.901.419.026
+ Tiêu thụ nội địa cát trắng sây	301.020.741	512.714.177
Doanh thu bán vàng sa khoáng + cát, sỏi (Lào)	-	2.695.530.339
Doanh thu cát vàng xuất khẩu	-	16.662.400
Doanh thu bán bột tràng thạch	1.013.312.098	1.347.125.702
Doanh thu bán bột silica	391.209.091	1.266.213.635
Doanh thu bán sỏi và vải thủy tinh	1.451.956.038	1.640.585.090
Doanh thu hoạt động vận chuyển, gạch men và KD khác	423.664.124	183.222.700
Các khoản giảm trừ doanh thu	60.698.054	1.788.434.390
+ Thuế xuất khẩu cát trắng chế biến	-	942.708.606
+ Thuế xuất khẩu cát trắng sây	60.698.054	840.727.063
+ Thuế xuất khẩu cát vàng	-	4.998.721
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.609.564.367	18.273.450.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	3 tháng đầu năm 2014 VND	3 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn cát trắng chế biến	2.963.789.296	4.987.808.666
+ Giá vốn cát trắng chế biến xuất khẩu	-	1.036.460.393
+ Giá vốn cát trắng chế biến tiêu thụ nội địa	2.963.789.296	3.951.348.273
Giá vốn cát trắng sấy	469.432.647	1.372.902.128
+ Giá vốn cát trắng sấy xuất khẩu	293.729.453	1.156.865.359
+ Giá vốn cát trắng sấy tiêu thụ nội địa	175.703.194	216.036.769
Giá vốn vàng sa khoáng	685.948.222	2.553.258.583
Giá vốn bột tràng thạch	712.028.637	857.707.894
Giá vốn bột silica	333.987.182	898.541.416
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	1.273.689.907	1.727.661.749
Giá vốn hoạt động vận chuyển và kinh doanh khác	217.352.428	29.171.630
Giá vốn cát vàng xuất khẩu	-	6.081.818
Cộng	6.656.228.319	12.433.133.884

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	3 tháng đầu năm 2014 VND	3 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.731.037	3.638.826
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.966.900	12.200.000
Doanh thu tài chính khác	-	1.261.320
Cộng	3.697.937	17.100.146

27. Chi phí tài chính

	3 tháng đầu năm 2014 VND	3 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	455.658.282	634.388.479
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	5.716.624
Lãi thuê tài chính	12.263.193	44.960.820
Cộng	467.921.475	685.065.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	3 tháng đầu năm 2014 VND	3 tháng đầu năm 2013 VND
Nhượng bán vật tư	-	266.321.624
Thanh lý tài sản	63.300.000	
Nhượng bán dầu, nhiên liệu	1.449.000	
Thu nhập khác	-	6.195.805
Cộng	64.749.000	272.517.429

29. Chi phí khác

	3 tháng đầu năm 2014 VND	3 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn vật tư đã bán, giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	266.464.393
Các khoản phạt thuế, BHXH	143.978.337	25.169.692
Chi phí bán nhiên liệu	1.448.859	
Chi phí khác	-	12.803.904
Cộng	145.427.196	304.437.989

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	3 tháng đầu năm 2014 VND	3 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.777.552.790)	219.559.847
Điều chỉnh tăng	18.506.728	25.169.692
- Các khoản phạt thuế	33.000	25.169.692
- Chi phí không hợp lý	18.473.728	
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(2.759.046.062)	244.729.539
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	61.182.385
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.777.552.790)	158.377.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	3 tháng đầu năm 2014 VND	3 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.777.552.790)	158.377.462
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.455.721	5.455.721
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(509)	29

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hạnh

Lê Quang Lục

Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 14 tháng 05 năm 2014